(Tiếp theo Công báo điện tử số 267 + 268)

Phụ lục LVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Chăm sóc da mặt"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Chăm sóc da mặt**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 235 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên tắc an toàn trong lao động, phòng chống lây nhiễm khi thực hiện chăm sóc da mặt.

- Phân tích được lý tính, hóa tính của một số mỹ phẩm thông dụng hiện nay.

- Phân loại được da mặt để lựa chọn chế độ chăm sóc da thích hợp.

- Trình bày được quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt.

2. Về kỹ năng

- Nhận dạng được các loại da để chọn lựa mỹ phẩm thích hợp.

- Thực hiện thành thạo quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Không ngừng học tập nâng cao trình độ để đáp ứng với yêu cầu của nghề chăm

sóc da thẩm mỹ.

- Đam mê, yêu nghề, thái độ học tập tích cực.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề Chăm sóc da mặt, học viên có thể trực tiếp tham gia vào thị trường lao động với các nhiệm vụ:

- Chuyên viên Chăm sóc da cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp.

- Chuyên viên tư vấn Chăm sóc da thẩm mỹ.

- Khởi nghiệp làm chủ trung tâm chăm sóc da, spa.

Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên dạy nghề Chăm sóc da thẩm mỹ hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm nâng cao trình độ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học và bệnh học về da	15	9	6
MĐ02	Thiết bị công nghệ chăm sóc da	15	9	6
MĐ03	Quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt	30	10	20
MĐ04	Làm sạch da mặt và tẩy tế bào chết	30	10	20
MĐ05	Kỹ thuật Massage da mặt	180	17	163
MĐ06	Kỹ thuật trẻ hóa da	30	10	20
TỔNG CỘNG		**300**	**65**	**235**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHĂM SÓC DA MẶT

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VÀ BỆNH HỌC VỀ DA

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Giải phẫu học và bệnh học về da**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	0,59
4	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
5	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
6	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	0,59
7	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,59
8	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút viết bảng trắng, bộ 2 màu (xanh, đỏ)	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gsm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ CHĂM SÓC DA

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Thiết bị công nghệ chăm sóc da**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	0,59
4	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
5	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
6	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		nắp	
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
8	Bảng biểu hình màu 3D các loại thiết bị cơ bản trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
9	Bảng biểu hình màu 3D các loại máy công nghệ cao trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút viết bảng trắng , bộ 2 màu (xanh, đỏ)	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUY TRÌNH KỸ THUẬT CHĂM SÓC DA MẶT

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,4**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: ≥ 50X	1,4
6	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	1,4
8	Máy 5 chức năng	Dòng điện 220V/50Hz, Công suất 65W	1,4
9	Máy xông 2 cần	Nguồn cấp 110-240V/50-60Hz, công suất 400W	1,4
10	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
11	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
12	Bảng biểu màu 3D vị trí các huyệt đạo cơ bản trên khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
13	Bảng biểu quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
14	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
15	Bộ khăn chăm sóc da mặt	Chất liệu cotton 100%	1,4
16	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	2
6	Sửa rửa mặt 150ml/tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	0,1
7	Kem tẩy tế bào chết 150ml / tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	0,1
8	Mặt nạ thường	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	01
9	Mặt nạ dẻo	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	01
10	Serum 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
11	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	0,2
12	Dầu massage da mặt 100ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	0,2
13	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,1
14	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LÀM SẠCH DA MẶT VÀ TẨY TẾ BÀO CHẾT

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Làm sạch da mặt và tẩy tế bào chết**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,4**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	1,4
7	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
8	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
9	Bảng biểu quy trình kỹ thuật làm sạch da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
10	Bảng biểu quy trình kỹ thuật tẩy tế bào chết	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
11	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
12	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4
13	Bộ khăn chăm sóc da mặt	Chất liệu cotton 10%	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	01
5	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	5
6	Sửa rửa mặt 150ml/tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Kem tẩy tế bào chết 150ml / tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	01
8	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
9	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,5
10	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT MASSAGE DA MẶT

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Kỹ thuật massage da mặt**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,55**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,49	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	9,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,68**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	9,55
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	9,55
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	9,55
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	9,55
5	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	9,55
6	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn	9,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	
7	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	9,55
8	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	9,55
9	Bộ dụng cụ lấy nhân mụn	Chất liệu thép không gỉ	9,55
10	Bộ Khăn chăm sóc da mặt	Chất liệu cotton 10%	9,55

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Dầu massage da mặt 100ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
5	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	2
6	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,1
7	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	5
8	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
9	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	17	19,55
2	Phòng học thực hành	2,8	158	442,4

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRẺ HÓA DA

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trẻ hóa da**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,4**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: ≥ 50X	1,4
6	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Loại chuyên dùng trong các spa	
7	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	1,4
8	Máy 5 chức năng	Dòng điện 220V/50Hz, Công suất 65W	1,4
9	Máy xông 2 cần	Nguồn cấp 110-240V/50-60Hz, Công suất 400W,	1,4
10	Đèn sinh học	Kích thước 460 x 232 x 312 mm Nguồn điện AC 100-240 V / DC 12V 3A, Nguồn tiêu thụ 32W	1,4
11	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
12	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
13	Bảng biểu màu 3D vị trí các huyệt đạo cơ bản trên khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
14	Bảng biểu quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
15	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
16	Bộ khăn chăm sóc da mặt	Chất liệu cotton 10%	1,4
17	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	2
5	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,5
6	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	02
7	Bộ sản phẩm chăm sóc da giãn mao mạch	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
8	Bộ sản phẩm chăm sóc da hỗn hợp	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
9	Bộ sản phẩm chăm sóc da khô	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
10	Bộ sản phẩm chăm sóc da lão hóa	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
11	Bộ sản phẩm chăm sóc da mẫn cảm	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
12	Bộ sản phẩm chăm sóc da nhờn	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
13	Bộ sản phẩm chăm sóc da rối loạn sắc tố	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Bộ sản phẩm điều mụn trứng cá	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
15	Mặt nạ thường	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	05
16	Mặt nạ dẻo	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	05
17	Serum Vit C 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
18	Serum Vit C 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
19	Serum tế bào gốc 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
20	Serum colagen 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
21	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Phụ lục LVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 375 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; thực hành: 275 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Phát biểu được các nguyên tắc an toàn lao động trong môi trường y tế, các biện pháp phòng, chống lây nhiễm, quy trình vệ sinh môi trường lám việc, vệ sinh cơ thể, vệ sinh vô trùng dụng cụ thiết bị.

- Phát biểu được cấu tạo, chức năng, bệnh lý về da tóc móng.

- Phát biểu được nguyên tắc, quy trình kỹ thuật phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây tê dạng tiêm.

- Phân biệt được các loại màu mực và tác động của màu mực lên da và sức khỏe.

- Phân biệt được một số loại thuộc gây tê dạng bôi bề mặt và tác động của thuốc tê lên da và cơ thể.

- Trình bày các kỹ thuật phun xăm trên da: phun xăm chân mày, phun xăm mí mắt, phun xăm môi và các vùng da khác trên cơ thể.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện kỹ thuật vẽ các mẫu chân mày, mí mắt, môi để phun, xăm, thêu trên

da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm.

- Thực hiện thành thạo bôi tê, ủ tê, pha màu mực và khắc phục lỗi kỹ thuật trong màu xăm, phun, thêu lông máy, mí mắt, môi không sử dụng thuốc gây tê dạng tiêm.

- Tư vấn thẩm mỹ để khách hàng có những lựa chọn phù hợp.

- Thực hiện thành thạo các thao tác làm sạch da.

- Thực hiện thành thạo các thao tác vệ sinh an toàn phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm.

- Thực hiện thành thạo các thao tác di máy trên vị trí cần phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm của khách hàng.

- Thực hiện thao tác kỹ thuật phun xăm trên da: phun xăm chân mày, phun xăm mí mắt, phun xăm môi, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh và thẩm mỹ.

3. Thái độ

- Phải có đạo đức nghề nghiệp như: bảo đảm an toàn cho khách hàng, tôn trọng khách hàng, thân thiện với khách hàng,trung thực trong công việc, tự tôn nghề nghiệp, đoàn kết với đồng nghiệp.

- Thái độ học tập nghiêm túc, yêu nghề, tự giác học tập nâng cao trình độ.

- Có được tính cẩn thận, vệ sinh, an toàn và sáng tạo khi thực hành, trung thực trong kinh doanh và đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp để bảo đảm chất lượng và hiệu quả.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm, học viên có thể trực tiếp tham gia lao động nghề với các nhiệm vụ:

- Kỹ thuật viên phun xăm thẩm mỹ cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp.

- Làm chủ Beauty, salon làm đẹp.

- Quản lý, tư vấn khách hàng, điều hành Trung tâm Chăm sóc sắc đẹp, các Thẩm mỹ viện.

- Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức, kỹ năng cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên đào tạo nghề hoặc tham gia học liên thông

lên các bậc học cao hơn nhằm phát triển kiến thức và kỹ năng nghề.

- Chủ doanh nghiệp spa quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Dụng cụ, thiết bị, nguyên phụ liệu nghề Phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm	15	10	5
MĐ02	Giải phẫu bệnh học về da, tóc, móng	15	10	5
MĐ03	Vệ sinh an toàn y tế và sức khỏe nghề nghiệp	15	10	5
MĐ04	Kỹ thuật tạo hình chi tiết trên khuôn mặt	30	10	20
MĐ05	Khái quát về kỹ thuật phun thêu	15	10	5
MĐ06	Thực hành phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm	105	15	90
MĐ07	Thực tập cuối khóa	180	15	165
TỔNG CỘNG		**375**	**80**	**295**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CẮT UỐN TÓC NAM NỮ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, NGUYÊN PHỤ LIỆU NGHỀ PHUN XĂM THÊU TRÊN DA KHÔNG SỬ DỤNG THUỐC TÊ DẠNG TIÊM

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Dụng cụ, thiết bị, nguyên phụ liệu nghề Phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,57
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,57
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,57
5	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	0,57
6	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản của nghề phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại thiết bị cơ bản của nghề phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc tê	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	dạng tiêm		
8	Sản phẩm mẫu thuốc ủ tê	Sản phẩm được phép lưu hành trên thị trường VN	0,57
9	Sản phẩm mẫu các loại mực xăm	Sản phẩm được phép lưu hành trên thị trường VN	0,57
10	Mẫu thật Máy phun xăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
11	Bộ thước đo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
12	Mẫu thật Da giả phẳng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
13	Mẫu thật Da giả 3D	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU BỆNH HỌC VỀ DA, TÓC, MÓNG

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Giải phẫu bệnh học về da, tóc, móng**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,57
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,57
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,57
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,57
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VỆ SINH AN TOÀN Y TẾ VÀ
SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Vệ sinh an toàn y tế và sức khỏe nghề nghiệp**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	0,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,57
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,57
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,57
5	Giỏ rác văn phòng	Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy	0,57
6	Bảng biểu quy trình rửa	Hình in màu, kích thước 60 x	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	tay thường quy	90 cm	
7	Bảng biểu quy trình đeo găng y tế	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
8	Bảng biểu quy trình phân loại xử lý rác	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
9	Bảng biểu hình ảnh cơ chế lây nhiễm các bệnh qua đường máu và dịch sinh học	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TẠO HÌNH CHI TIẾT TRÊN KHUÔN MẶT

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Kỹ thuật tạo hình chi tiết trên khuôn mặt**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,34**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,05	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,34
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,34
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,34
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,34
6	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản của nghề phun, xăm, thêu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm		
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại thiết bị cơ bản của nghề phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,34
8	Sản phẩm mẫu thuốc ủ tê	Sản phẩm được phép lưu hành trên thị trường VN	0,34
9	Sản phẩm mẫu các loại mực xăm	Sản phẩm được phép lưu hành trên thị trường VN	0,34
10	Mẫu thật Máy phun xăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34
11	Bộ thước đo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34
12	Mẫu thật Da giả phẳng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34
13	Mẫu thật Da giả 3D	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Giấy vẽ A4	Tờ	Định lượng 120grm	10
5	Phôi da giả phẳng	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Kích thước 18x25cm	5
6	Phôi da giả phù điêu khuôn mặt	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Kích thước 20x25cm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Đầu ma-nơ-canh	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Tỷ lệ 1:1	5
8	Bút chì 2B	Cây	Dùng trong vẽ mỹ thuật	1
9	Bút chì 6B	Cây	Dùng trong vẽ mỹ thuật	2
10	Bút chì màu đỏ son	Cây	Dùng trong vẽ mỹ thuật	2
11	Bút kẻ chân mày	Cây	Dùng trong ngành trang điểm	2
12	Bút màu đỏ vẽ viền môi	Cây	Dùng trong ngành trang điểm	2
13	Son môi loại thường	Cây	Dùng trong ngành trang điểm	2
14	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KHÁI QUÁT VỀ KỸ THUẬT PHUN THÊU

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Khái quát về kỹ thuật phun thêu**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,57
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,57
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,57
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,57
6	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
7	Máy phun xăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Dao điêu khắc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
9	Bàn ghế học sinh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
10	Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	0,57
11	Biểu mẫu quy trình phun xăm	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
12	Xe đẩy dụng cụ	-	0,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THỰC HÀNH PHUN XĂM THÊU TRÊN DA KHÔNG SỬ DỤNG THUỐC TÊ DẠNG TIÊM

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Thực hành phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,96**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	5,43
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	5,43
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	5,43
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	5,43
6	Tủ đựng dụng cụ và	Loại thông dụng trên thị trường tại	5,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	mỹ phẩm, mực xăm	thời điểm mua sắm	
7	Máy phun xăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
8	Dao điêu khắc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
9	Bàn ghế học sinh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
10	Viedeo mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	5,43
11	Biểu mẫu quy trình phun xăm	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	5,43
12	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
13	Đèn spa	Led ánh sáng trắng, điều chỉnh độ cao, có kính lúp	5,43
14	Thùng rác y tế 2 ngăn	Chất liệu dễ tẩy rửa theo tiêu chuẩn y khoa	5,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
5	Kem tê 5g	Túyp	Lidocaine 5%	1
6	Phôi da giả phẳng	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Kích thước 18x25cm	10
7	Phôi da giả phù điêu	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	khuôn mặt		silicon. Kích thước 20x25cm	
8	Đầu ma-nơ-canh	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Tỷ lệ 1:1	10
9	Sét mực xăm 6 màu	Sét	Được phép lưu hành trên thị trường VN, đóng chai 12ml	3
10	Gel dưỡng sau phun xăm 5grams/gói	Gói	Được phép lưu hành trên thị trường VN	5
11	Găng tay	Đôi	The tiêu chuẩn y khoa	10
12	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
13	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	1
14	Màng nilon ủ tê	Cuộn	Chất liệu PE, rộng 30cm	0,1
15	Mũ tắm bọc tóc	cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
16	Thùng rác y tế 2 ngăn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
17	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
18	Kem tê 5g	Túyp	Lidocaine 5%	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	90	252

Phụ lục LVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Thiết kế tạo mẫu tóc"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Thiết kế tạo mẫu tóc**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- **Thời gian đào tạo:** 600 giờ *(Lý thuyết: 123 giờ; thực hành: 477 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được cấu trúc giải phẫu học của tóc, da đầu.

- Phân biệt được các loại tóc và tình trạng, mức độ tổn thương của tóc, da đầu.

- Nêu được tính chất, thành phần hóa học, công dụng của một số sản phẩm thông dụng trong ngành cắt, gội, uốn tóc; (dầu gội, dầu xả, sửa rửa mặt, thuốc uốn, thuốc nhuộm, kem làm mềm râu, gel và keo định hình tóc,…).

- Trình bày được quy trình, phương pháp gội đầu, rửa mặt nam.

- Trình bày được quy trình lấy ráy tai.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật cắt các kiểu tóc nam.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật uốn các kiểu tóc nam.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật tạo các kiểu râu, kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt nam.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật cắt các kiểu tóc nữ.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật uốn các kiểu tóc nữ.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật nhuộm kiểu tóc.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ Gội đầu, cắt tóc, uốn tóc nam.

- Lựa chọn được các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với yêu cầu công việc.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật gội đầu, rửa mặt.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tóc các kiểu tóc nam.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn các kiểu tóc nam.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tỉa, tạo kiểu râu.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt.

- Thực hiện Thành thạo kỹ thuật cắt tóc các kiểu tóc nam.

- Thực hiện Thành thạo kỹ thuật cắt các kiểu tóc nữ.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn, duỗi tóc nữ.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật nhuộm các kiểu tóc.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.

- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cắt, uốn, cạo, gội cho khách hàng và cho bản thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề cắt uốn tóc nam, người học có thể làm việc tại các trung tâm làm đẹp, salon tóc với các cộng việc sau:

- Nhân viên tư vấn các kiểu tóc cho khách hàng.

- Kỹ thuật viên gội đầu, chăm sóc da đầu.

- Kỹ thuật viên cắt tóc nam, nữ.

- Kỹ thuật viên uốn, duỗi tóc nam, nữ.

- Kỹ thuật nhuộm tóc.

Hoặc có thể khởi nghiệp mở salon, tiệm chuyên tạo mẫu tóc với quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về tóc và da đầu	5	4	1
MĐ02	Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu	10	8	2
MĐ03	Mỹ thuật	60	12	48
MĐ04	Gội đầu nam nữ và lấy ráy tai	45	9	36
MĐ05	Cắt tóc nam	60	12	48
MĐ06	Cắt tóc nữ	90	14	76
MĐ07	Uốn tóc	60	12	48
MĐ08	Nhuộm tóc	90	14	76
MĐ09	Duỗi tóc	45	12	48
MĐ10	Nghệ thuật tạo hình các kiểu tóc	90	14	76
MĐ11	Nghệ thuật tạo hình kiểu râu	45	12	48
TỔNG CỘNG		**600**	**123**	**477**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ THIẾT KẾ TẠO MẪU TÓC

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Thiết kế Tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,11	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,03	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	4	4,6
2	Phòng học thực hành	2,8	1	2,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÓA MỸ PHẨM CHO TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,23	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,29
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,29
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,29
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,29
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,29
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	8	9,2
2	Phòng học thực hành	2,8	2	5,6

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MỸ THUẬT

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Mỹ Thuật**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Bảng biểu hình màu sắc cơ bản	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình mẫu nguyên tắc pha màu	-	3,01
8	Bảng biểu hình vẽ các kiểu tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Pa-lét pha màu	-	3,01
10	Bộ cọ vẽ màu nước	-	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Giấy vẽ A3	Tờ	100% cotton, định lượng 300grm	10
5	Giấy văn phòng A4	Tờ	Định lượng 120grm	20
6	Giấy văn phòng A3	Tờ	Định lượng 120grm	20
7	Bút chì 2B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
8	Bút chì 4B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
9	Bút chì 6B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
10	Bút chì màu	Hộp	Loại 24 cây, dùng cho vẽ mỹ thuật	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
11	Màu nước	Hộp	Dạng túyp 12 màu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GỘI ĐẦU NAM NỮ VÀ LẤY RÁY TAI

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Gội đầu nam nữ và lấy ráy tai**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,26**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,34**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,26
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	2,26
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,26
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
9	Giường gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
10	Ghế có ngả lưng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
11	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
12	Tủ đựng khăn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
13	Kệ đựng dầu gội đầu, dầu xả, sửa rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
14	Bảng biểu hình quy trình gội đầu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
15	Bảng biểu quy trình rửa mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
16	Mô hình 3D cấu trúc tai	Chất liệu silicon hoặc composit, tỷ lệ 4:1	2,26
17	Bảng biểu quy trình lấy ráy tai	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
18	Xe đẩy dụng cụ, vật liệu	Loại 3 tầng Vật liệu inox hoặc nhựa	2,26
19	Khăn bông	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	2,26
20	Khăn bông	Kích thước 30 x 50 cm; 100% cotton	2,26
21	Khăn bông	Kích thước 40 x 80 cm; 100% cotton	2,26
22	Máy sấy tóc	2100W	2,26
23	Lược	22 x 5 cm cầm tay	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Bộ dụng cụ lấy ráy tai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Bông tăm	Gói	100% cotton, 100 cây/ hộp	0,20
5	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
6	Dầu gội	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	11,6
7	Dầu xả	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	5,8
8	Sửa rửa mặt	ml	Phù hợp với từng loại da mặt	5,0
9	Nút tai	Cặp	Cao su mềm	10
10	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NAM

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Cắt tóc nam**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01
7	Bảng biểu hình 3D	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	cắt bổ cấu trúc tóc		
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
11	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
12	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
17	Xe đẩy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	3,01
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	3,01
20	Tông – đơ điện	-	3,01
21	Bộ lược	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
22	Bộ Kẹp mỏ vịt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
24	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
5	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
6	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NỮ

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Cắt tóc nữ**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	4,62
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
11	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
12	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
17	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
20	Tông – đơ điện	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		ràng	
21	Bộ lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Bộ Kẹp mỏ vịt	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
24	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: UỐN TÓC

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Uốn tóc**

Mã mô đun: MĐ7

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
10	Hình mẫu tư thế thao tác uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
11	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
12	Máy uốn tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
13	Máy hấp dầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
14	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
15	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	3,01
16	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
17	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
18	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
19	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
21	Xương uốn phồng chân tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
22	Tấm lô Trục uốn Xoăn lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
23	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc uốn tóc nóng	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.500
5	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.500
6	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
7	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	-	2.000
8	Găng tay	Đôi	-	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NHUỘM TÓC

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Nhuộm tóc**

Mã mô đun: MĐ8

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thật)	4,62
11	Tóc mẫu	Tóc thật chia thành tép	4,62
12	Bảng biểu hình quy trình nhuộm tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
13	Bảng biểu hình mẫu nhuộm tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Máy sấy tóc	2100W	4,62
15	Lược	22 x 5 cm cầm tay	4,62
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Chén pha màu nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
19	Chén đựng màu nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
20	Kẹp tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Chổi / cọ quét thuốc nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Nút bịt tai	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
5	Mũ tắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Dây thun cao su	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100
7	Thuốc nhuộm	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	500
8	Giấy bạc	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DUỖI TÓC

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Duỗi tóc**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
10	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	3,01
11	Hình mẫu tư thế thao tác duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
12	Bảng biểu quy trình duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Lược thưa	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
14	Lược dày	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
15	Máy ép duỗi tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
19	Kéo cắt tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
20	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
5	Thuốc dập duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
6	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CÁC KIỂU TÓC

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Nghệ thuật tạo hình các kiểu tóc**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	4,62
7	Bảng biểu hình 3D cắt	Hình in màu, kích thước 60 x 90	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	bổ cấu trúc tóc	cm	
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ và vật liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Tóc giả chịu nhiệt và hóa chất	4,62
11	Sản phẩm mẫu kiểu tóc ấn tượng (5 mẫu)	Đầu ma-nơ-canh	4,62
12	Lược thưa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
13	Lược dày	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
14	Máy ép duỗi tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
15	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
16	Kẹp tăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
17	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
18	Kéo cắt tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Keo định hình	Bình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
5	Keo xịt tóc màu 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
6	Sáp vuốt tóc đổi màu 6 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH KIỂU RÂU

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Nghệ thuật tạo hình kiểu râu**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	3,01
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
10	Đầu ma-nơ-canh có râu	Râu, tóc thật hoặc tóc giả chịu nhiệt và hóa chất	3,01
11	Hình mẫu tư thế thao tác tạo mẫu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
12	Bảng biểu quy trình tạo kiểu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Hình mẫu các kiểu râu thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
14	Lược	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
15	Tông đơ tỉa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
16	Kéo cắt, tỉa râu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
17	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
18	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
19	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
20	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Kem cao râu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	150
5	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
6	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Phụ lục LIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Chăm sóc và tạo mẫu móng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Chăm sóc và tạo mẫu móng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- **Thời gian đào tạo:** 490 giờ *(Lý thuyết: 90 giờ; thực hành: 400 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu và phân biệt được da khô, da mềm của tay và chân.

- Trình bày được các quy trình về vẽ móng, đắp móng.

- Thực hiện mẫu vẽ với màu sáng tạo.

- Trình bày được công dụng, cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản dụng cụ.

2. Về kỹ năng

- Thành thạo các quy trình cắt da và chăm sóc da tay, da chân. Không cắt phạm vào da.

- Sử dụng thành thạo các loại cọ vẽ dành cho việc trang trí móng tay, móng chân.

- Thành thạo quy trình, cách vận hành các thiết bị dụng cụ chuyên dùng cho đắp móng.

3. Thái độ

- Thái độ cẩn trọng và tính trách nhiệm trong công việc.

- Rèn luyện và hình thành tác phong chuyên nghiệp.

- Giao tiếp khách hàng và hiểu được yêu cầu của khách hàng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Gải phẫu học về móng, da móng	5	5	0
MĐ02	Dung cụ làm móng, cách sử dụng và bảo quản	5	5	0
MĐ03	An toàn lao động và vệ sinh y tế	5	5	0
MĐ04	Kỹ thuật cắt da móng, khóe móng	95	15	80
MĐ05	Kỹ thuật cắt, mài, dũa các kiểu móng	95	15	80
MĐ06	Kỹ thuật sơn móng	95	15	80
MĐ07	Kỹ thuật vẽ móng	95	15	80
MĐ08	Kỹ thuật trang trì và tạo hình 3D trên móng	95	15	80
TỔNG CỘNG		**490**	**90**	**400**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHĂM SÓC VÀ TẠO MẪU MÓNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ MÓNG, DA MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về móng, da móng**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: DỤNG CỤ LÀM MÓNG, CÁCH SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Dụng cụ làm móng, cách sử dụng và bảo quản**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Bộ bàn ghế làm móng bàn tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bộ Kềm cắt da	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
8	Bộ dụng cụ cắt khóe móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
9	Bộ dụng cụ cắt, dũa, mài thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
10	Bộ bàn ghế tạo hình móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
11	Bộ bàn ghế tạo hình móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
12	Máy mài móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
13	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ VỆ SINH Y TẾ

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **An toàn lao động và vệ sinh y tế**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt	Hình in màu, kích thước 60 x	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	bổ cấu trúc móng	90 cm	
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT CẮT DA MÓNG, KHÓE MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật cắt da móng, khóe móng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế làm móng bàn tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ Kềm cắt da	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Bộ dụng cụ cắt khóe móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Thau ngâm chân	Chất liệu nhựa hoặc men, hoặc thép không rỉ. Đường kính 40cm	4,87
17	Thau ngâm tay hoặc chén ngâm móng tay	Chất liệu nhựa hoặc men, hoặc thép không rỉ. Đường kính 20cm	4,87
18	Bảng biểu hình quy trình cắt da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Bảng biểu quy trình cắt móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Mô hình 3D cấu trúc móng tay	Chất liệu silicon hoặc composit, tỷ lệ 4:1	4,87
21	Mô hình 3D cấu trúc móng chân	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
22	Hộp đựng dụng cụ	Loại nhiều ngăn Vật liệu inox hoặc nhựa	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Bộ Khăn bông làm móng	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Trái chanh	Trái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
5	Bàn tay móng giả	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Găng tay	Cặp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Kẹp ủ tháo gel móng tay (10 cái/set)	Set	Không có chất độc hại theo danh mục của bộ y tế	5
8	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TẠO HÌNH (CẮT, MÀI, DŨA) CÁC KIỂU MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật tạo hình (cắt, mài, dũa) các kiểu móng**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	4,87
12	Hộp đựng dụng cụ	Loại nhiều ngăn Vật liệu inox hoặc nhựa	4,87
13	Bộ dụng cụ cắt, dũa, mài thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ bàn ghế tạo hình móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Bộ bàn ghế tạo hình móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Máy mài móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
17	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
18	Hình mẫu tư thế thao tác tạo hình móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Hình mẫu các kiểu móng thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Biểu mẫu quy trình tạo mẫu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
21	Bộ Khăn bông làm móng	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Phôi móng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
5	Bàn tay móng giả	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
6	Móng giả úp keo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
7	Keo nối móng, úp móng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
8	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT SƠN MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật sơn móng**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế sơn móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ bàn ghế sơn móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Máy hút mùi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Máy hơ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
17	Khay pha sơn	Chất liệu nhựa chịu nhiệt và hóa chất	4,87
18	Hình mẫu các kiểu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Biểu mẫu quy trình sơn móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Hộp đựng đồ nghề	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
21	Dụng cụ tách ngón	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Bộ cọ sơn móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	0,03
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	5
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	02
4	Bộ sơn móng 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	05
5	Sơn bóng 18ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
6	Dung môi pha sơn móng 32ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
7	Dung dịch rửa sơn móng 100ml	Chai	Không có chất cấm	01
8	Bông gòn nén (200 miếng/set)	Set	Chất liệu cotton 100%, không rụng xơ	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT VẼ MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật vẽ móng**

Mã mô đun: MĐ7

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế vẽ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Máy hút mùi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Máy hơ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Khay pha sơn	Chất liệu nhựa chịu nhiệt và hóa chất	4,87
17	Hình mẫu các kiểu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
18	Biểu mẫu quy trình vẽ móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Hộp đựng đồ nghề	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
20	Dụng cụ tách ngón	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Bộ cọ vẽ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Giấy vẽ A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
5	Giấy vẽ màu nước	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
6	Bút chì 2B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
7	Bút chì màu 12 cây/hộp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
8	Màu nước 12 tuýp/hộp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0.5
9	Bộ sơn móng 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
10	Sơn bóng 18ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	05
11	Nhũ bột	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
12	Sticker trang trí	Tấm	Chất liệu: bóc dán decal	1
13	Dung môi pha sơn móng 32ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
14	Dung dịch rửa sơn móng 100ml	Chai	Không có chất cấm	02
15	Bông gòn nén (200 miếng/set)	Set	Chất liệu cotton 100%, không rụng xơ	01
16	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRANG TRÍ VÀ TẠO HÌNH 3D TRÊN MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trang trí và tạo hình 3D trên móng**

Mã mô đun: MĐ8

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế đắp móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Máy hút mùi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Máy hơ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Khay pha sơn	Chất liệu nhựa chịu nhiệt và hóa chất	4,87
17	Hình mẫu các kiểu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
18	Biểu mẫu quy trình đắp móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Hộp đựng đồ nghề	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
20	Bộ cọ vẽ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Bộ dụng cụ đắp bột tạo hình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
22	Bộ Nhíp, kìm đính kết phụ kiện cho móng	Kim loại không gỉ	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Giấy vẽ A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
5	Giấy vẽ màu nước	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
6	Bút chì 2B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
7	Bút chì màu 12 cây/hộp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	01
8	Màu nước 12 tuýp/hộp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0.5
9	Bộ sơn móng 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
10	Sơn bóng 18ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	05
11	Nhũ bột	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	01
12	Bộ sét Bột đắp 3D	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
13	Đá trang trí	Bịch	Đủ cỡ, đủ màu	02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Keo đính đá 25ml	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	01
15	Dung môi pha sơn móng 32ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
16	Dung dịch rửa sơn móng 100ml	Chai	Không có chất cấm	02
17	Bông gòn nén (200 miếng/set)	Set	Chất liệu cotton 100%, không rụng xơ	01
18	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Phụ lục LX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật làm móng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kỹ thuật làm móng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 60 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được công dụng và cách bảo quản, vệ sinh y tế, an toàn khi sử dụng các loại dụng cụ làm móng.
- Trình bày được cấu tạo, chức năng, sinh lý của móng và da móng.
- Trình bày quy trình kỹ thuật cắt da móng.
- Trình bày được quy trình kỹ thuật mài, cắt, dũa các kiểu móng.
- Trình bày được quy trình kỹ thuật sơn móng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện thành thạo các quy trình cắt da và chăm sóc da tay, da chân. Không cắt phạm vào da.
- Sử dụng thành thạo các loại cọ vẽ dành cho việc trang trí móng tay, móng chân.
- Thành thạo quy trình, cách vận hành các thiết bị dụng cụ chuyên dùng cho đắp móng.

3. Thái độ

- Thái độ cẩn trọng và tính trách nhiệm trong công việc.
- Rèn luyện và hình thành tác phong chuyên nghiệp.
- Giao tiếp khách hàng và hiểu được yêu cầu của khách hàng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về móng, da móng	5	5	0
MĐ02	Dụng cụ làm móng, cách sử dụng và bảo quản	5	5	0
MĐ03	An toàn lao động và vệ sinh y tế	5	5	0
MĐ04	Kỹ thuật cắt da móng, khóe móng	95	15	80
MĐ05	Kỹ thuật tạo hình (cắt, mài, dũa) các kiểu móng	95	15	80
MĐ06	Kỹ thuật sơn móng	95	15	80
TỔNG CỘNG		**300**	**60**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM MÓNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ MÓNG, DA MÓNG

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về móng, da móng**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	

1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,11	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,03	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DỤNG CỤ LÀM MÓNG, CÁCH SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Dụng cụ làm móng, cách sử dụng và bảo quản**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Bộ bàn ghế làm móng	Loại thông dụng trên thị trường	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	bàn tay	tại thời điểm mua sắm	
7	Bộ Kềm cắt da	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
8	Bộ dụng cụ cắt khóe móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
9	Bộ dụng cụ cắt, dũa, mài thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
10	Bộ bàn ghế tạo hình móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
11	Bộ bàn ghế tạo hình móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
12	Máy mài móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
13	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ VỆ SINH Y TẾ

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **An toàn lao động và vệ sinh y tế**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT CẮT DA MÓNG, KHÓE MÓNG

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật cắt da móng, khóe móng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế làm móng bàn tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ Kềm cắt da	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Bộ dụng cụ cắt khóe móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Thau ngâm chân	Chất liệu nhựa hoặc men, hoặc thép không rỉ. Đường kính 40cm	4,87
17	Thau ngâm tay hoặc chén ngâm móng tay	Chất liệu nhựa hoặc men, hoặc thép không rỉ. Đường kính 20cm	4,87
18	Bảng biểu hình quy trình cắt da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Bảng biểu quy trình cắt móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Mô hình 3D cấu trúc móng tay	Chất liệu silicon hoặc composit, tỷ lệ 4:1	4,87
21	Mô hình 3D cấu trúc móng chân	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
22	Hộp đựng dụng cụ	Loại nhiều ngăn Vật liệu inox hoặc nhựa	4,87
23	Bộ Khăn bông làm móng	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Trái chanh	Trái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
5	Bàn tay móng giả	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Găng tay	Cặp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Kẹp ủ tháo gel móng tay (10 cái/set)	Set	Không có chất độc hại theo danh mục của bộ y	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			tế	
8	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TẠO HÌNH (CẮT, MÀI, DŨA) CÁC KIỂU MÓNG

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật tạo hình (cắt, mài, dũa) các kiểu móng**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	4,87
12	Hộp đựng dụng cụ	Loại nhiều ngăn Vật liệu inox hoặc nhựa	4,87
13	Bộ dụng cụ cắt, dũa, mài thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ bàn ghế tạo hình móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Bộ bàn ghế tạo hình móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Máy mài móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
17	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
18	Hình mẫu tư thế thao tác tạo hình móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Hình mẫu các kiểu móng thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Biểu mẫu quy trình tạo mẫu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Bộ Khăn bông làm móng	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
23	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Phôi móng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
5	Bàn tay móng giả	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
6	Móng giả úp keo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
7	Keo nối móng, úp móng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
8	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT SƠN MÓNG

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật sơn móng**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế sơn móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ bàn ghế sơn móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Máy hút mùi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Máy hơ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
17	Khay pha sơn	Chất liệu nhựa chịu nhiệt và hóa chất	4,87
18	Hình mẫu các kiểu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Biểu mẫu quy trình sơn móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Hộp đựng đồ nghề	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Dụng cụ tách ngón	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
22	Bộ cọ sơn móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Bộ sơn móng 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
5	Sơn bóng 18ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	05
6	Dung môi pha sơn móng 32ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
7	Dung dịch rửa sơn móng 100ml	Chai	Không có chất cấm	02
8	Bông gòn nén (200 miếng/set)	Set	Chất liệu cotton 100%, không rụng xơ	01
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Phụ lục XLI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật nối mi"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kỹ thuật nối mi**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 64 giờ; thực hành: 236 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được công dụng và cách bảo quản, vệ sinh y tế, an toàn khi sử dụng các loại dụng cụ nối mi.

- Trình bày được quy trình kỹ thuật nối mi.

- Trình bày được giải phẫu học, chức năng của lông mi mắt.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các các dụng cụ nối mi.

- Thực hiện thành thạo các quy trình nối mi.

- Phân loại được và lựa chọn các loại lông mi phù hợp với từng khách hàng.

- Đánh giá được mức độ tổn thương của nó mắt và lông mi để từ đó tư vấn cho khách hàng lựa chọn giải pháp làm đẹp thích hợp và an toàn.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.

- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cho khách hàng và cho bản thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề nối mi, học viên có thể trực tiếp tham gia vào thị trường lao động với các nhiệm vụ:

- Chuyên viên nối mi cho các Trung tâm trang điểm.

- Chuyên viên tư vấn nối mi.

- Khởi nghiệp làm chủ trung tâm trang điểm.

Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên dạy nghề nối mi hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm nâng cao trình độ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học và cấu trúc mí mắt, lông mi	15	9	6
MĐ02	Thiết bị, dụng cụ và vật tư nối mi	15	9	6
MĐ03	Quy trình kỹ thuật nối mi	30	10	20
MĐ04	Thực hành kỹ thuật nối mi trên mô hình	160	18	142
MĐ05	Thực hành kỹ thuật nối mi trên người mẫu	180	18	165
TỔNG CỘNG		**300**	**64**	**236**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT NỐI MI

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VÀ CẤU TRÚC MÍ MẮT, LÔNG MI

Tên nghề: **Kỹ thuật Nối mi**

Tên mô đun: **Giải phẫu học và cấu trúc mí mắt, lông mi**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,59
6	Mô hình 3D cấu trúc mắt, lông mi	Chất liệu thạch cao hoặc composit. TL 2:1	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc mí mắt, long mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
8	Bảng biểu phân loại lông mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ NỐI MI

Tên nghề: **Kỹ thuật nối mi**

Tên mô đun: **Thiết bị, dụng cụ và vật tư nối mi**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,59
6	Bộ dụng cụ nối mi	Nhíp nối mi, tăm bông chuyên dụng cho mi, chổi chải mi, đầu ma-nơ-canh, quạt	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thổi mi, hộp đựng đồ nghề…..	
7	Sét vật liệu nối mi	Lông mi giả; keo nối mi; gel xả mi; gel vuốt; băng keo lụa dán dưới mí;…	0,59
8	Phôi phù điêu luyện tập nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước 18 x 22cm	0,59
9	Đầu ma-nơ-canh học nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước TL1:1	0,59
10	Tủ đựng dụng cụ, vật tư	Sắt sơn tĩnh điện 2 khoang: Khoang trên có 2 cửa di động, khung cánh kính lùa. Khoang dưới có 2 cánh sắt lùa. KT (Rộng x Sâu x cao): 1000 x 450 x 1830 (mm)	0,59
11	Gối nối mi	Kích thước: khoảng 50 cm * 20 cm * 12cm Chất liệu: cao su non	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUY TRÌNH KỸ THUẬT NỐI MI

Tên nghề: **Kỹ thuật nối mi**

Tên mô đun: **Quy trình kỹ thuật nối mi**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	1,4
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	1,4
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	1,4
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	1,4
6	Tủ đựng dụng cụ	Sắt sơn tĩnh điện 2 khoang: Khoang trên có 2 cửa di động, khung cánh kính lùa. Khoang	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		dưới có 2 cánh sắt lùa KT (Rộng x Sâu x cao): 1000 x 450 x 1830 (mm)	
7	Bàn ghế học sinh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
8	Đèn để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
9	Hình mẫu tư thế thao tác nối mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
10	Biểu mẫu quy trình chia mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
11	Biểu mẫu quy trình nối mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
12	Hộp đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
13	Bộ dụng cụ nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
14	Đầu ma-nơ-canh học nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước TL1:1	1,4
15	Quạt sấy keo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
16	Gối nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Mi giả 5 cặp/sét	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Keo nối mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
6	Sáp/gel tháo mi 15g/chai	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
7	Gel pad dán mí dưới 100 miếng/bịch	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
8	Gel vuốt trụ mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
9	Dung dịch rửa dụng 100ml/chai	Chai	Có chất Sát trùng theo tiêu chuẩn y khoa	0,05
10	Nước muối sinh lý nhỏ mắt dùng 1 lần. 10 ống/vỉ	Vỉ	Dùng trong y tế, nhỏ mắt	0,1
11	Bông gòn y tế 50gr/ bịch	Bịch	100% cotton. Kích thước 3x3 cm	0,05

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THỰC HÀNH KỸ THUẬT NỐI MI TRÊN MÔ HÌNH

Tên nghề: **Kỹ thuật nối mi**

Tên mô đun: **Thực hành kỹ thuật nối mi trên mô hình**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**8,41**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,51	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,9	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,5**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	8,41
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	8,41
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	8,41
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	8,41
6	Tủ đựng dụng cụ	Sắt sơn tĩnh điện 2 khoang: Khoang trên có 2 cửa di động,	8,41

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		khung cánh kính lùa. Khoang dưới có 2 cánh sắt lùa. KT (Rộng x Sâu x cao): 1000 x 450 x 1830 (mm).	
7	Kệ chưng bày sản phẩm mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
8	Bàn ghế học sinh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
9	Đèn để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
10	Hộp đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
11	Bộ dụng cụ nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
12	Phôi phù điêu luyện tập nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước 18 x 22cm	8,41
13	Đầu ma-nơ-canh học nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước TL1:1	8,41
14	Quạt sấy keo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
15	Gối nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Mi giả 5 cặp/sét	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
5	Keo nối mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
6	Sáp/gel tháo mi 15g/chai	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
7	Gel pad dán mí dưới 100 miếng/bịch	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
8	Gel vuốt trụ mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
9	Dung dịch rửa dụng cụ 100ml/chai	Chai	Có chất Sát trùng theo tiêu chuẩn y khoa	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	18	20,7
2	Phòng học thực hành	2,8	142	397,6

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THỰC HÀNH KỸ THUẬT NỐI MI TRÊN NGƯỜI MẪU

Tên nghề: **Kỹ thuật nối mi**

Tên mô đun: **Thực hành kỹ thuật nối mi trên người mẫu**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,51	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	9,2	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,7**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	9,71
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	9,71
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	9,71
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	9,71
6	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71
7	Giường spa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Đèn spa	Có kính lúp và điều chỉnh độ cao	9,71
9	Xe đẩy dụng cụ	Ba ngăn, có bánh xe. Chất liệu dễ tẩy rửa	9,71
10	Bộ dụng cụ nối mi	Các loại nhíp, kéo, chổi quét mi; cọ chải mi; tăm tháo mi;…	9,71
11	Gối nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71
12	Quạt sấy keo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Mi giả 5 cặp/sét	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4
5	Keo nối mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Sáp/gel tháo mi 15g/chai	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
7	Gel pad dán mí dưới 100 miếng/bịch	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7
8	Gel vuốt trụ mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8
9	Dung dịch rửa dụng 100ml/chai	Chai	Có chất Sát trùng theo tiêu chuẩn y khoa	9
10	Nước muối sinh lý nhỏ mắt dùng 1 lần.	Vỉ	Dùng trong y tế, nhỏ mắt	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	10 ống/vỉ			
11	Bông gòn y tế 50gr/ bịch	Bịch	100% cotton. Kích thước 3x3 cm	11
12	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	100
13	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	18	20,7
2	Phòng học thực hành	2,8	165	462

(Xem tiếp Công báo điện tử số 271 + 272)